

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	66
2	Tại các xã	51
II	HUYỆN ĐĂK HÀ	
1	Tại thị trấn	34
2	Tại các xã	29
III	HUYỆN ĐĂK TÔ	
1	Tại thị trấn	32
2	Tại các xã	28
IV	HUYỆN NGỌC HÒI	
1	Tại thị trấn	40
2	Tại các xã	32
V	HUYỆN ĐĂK GLEI	
1	Tại thị trấn	22
2	Tại các xã	13
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	19
2	Tại các xã	17
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	24
2	Các xã còn lại	20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	26
2	Các xã còn lại	22
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	14
2	Các xã còn lại	11
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	13